

|H|A|C|K|E|R|S|

Làm quen với
TOEFL
ITP
Listening

LÊ KIỀU TRANG dịch



Mục lục

Ưu điểm nổi bật của sách	6
Cấu trúc của sách	8
Kế hoạch học tập	12
Phương pháp học	16

Luyện nghe cơ bản

Luyện nghe nối âm	20
Luyện ngắt câu dài thành các cụm ngắn	24

Luyện nghe theo từng dạng câu hỏi

1. Xác định nội dung chính/chủ đề của bài nghe
 - Dạng câu hỏi Main Purpose/Topic 29
2. Xác định nội dung chi tiết
 - Dạng câu hỏi Detail 45
3. Xác định hàm ý và thái độ của người nói
 - Dạng câu hỏi Function & Attitude 61
4. Xác định mối liên hệ giữa các thông tin
 - Dạng câu hỏi Connecting Contents 77
5. Xác định suy luận và mục đích
 - Dạng câu hỏi Inference & Purpose 95

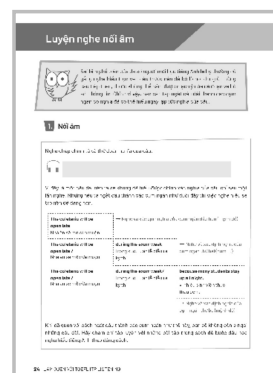
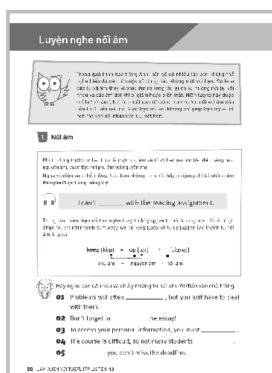
Áp dụng kiến thức đã học vào bài thi thực tế

Thực hành 1	112
Thực hành 2	118

Đáp án – Dịch nghĩa – Giải thích 125

Cấu trúc của sách

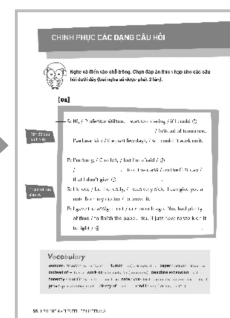
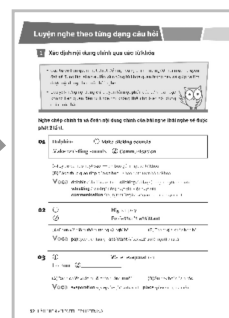
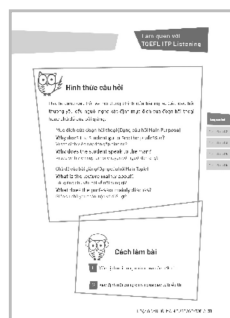
Luyện nghe cơ bản



Luyện nghe nổi âm

Luyện ngắt câu dài thành
các cụm ngắn

Luyện nghe theo từng dạng câu hỏi

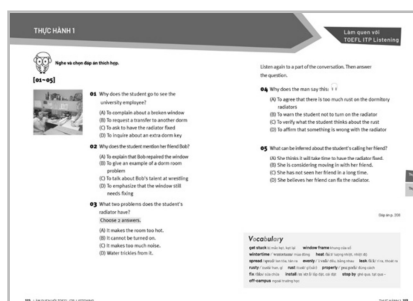


Giới thiệu các
dạng câu hỏi

Luyện nghe theo
từng dạng câu hỏi

Chỉnh phục các dạng câu hỏi

**Luyện nghe để
áp dụng vào bài
thi thực tế**



Áp dụng kiến thức đã học vào bài thi thực tế

Làm quen với TOEFL ITP Listening

Luyện nghe nối âm

Tìm hiểu về cách nối âm giữa các từ. Người học sẽ được làm quen và luyện tập các quy tắc nối - nuốt âm.

Luyện ngắt câu dài thành các cụm ngắn

Học cách nghe câu dài bằng cách ngắt câu thành các đơn vị ý nghĩa. Qua đó, dù gặp câu dài hay câu ngắn, bạn vẫn có thể tự tin hiểu hết ý của câu.

Giới thiệu các dạng câu hỏi

Bạn sẽ được làm quen với các dạng câu hỏi thông qua những tình huống vui nhộn. Ngoài ra, sách sẽ trình bày các hình thức câu hỏi và giải thích ngắn gọn các chiến lược giải đề cho từng dạng câu hỏi.

Luyện nghe theo từng dạng câu hỏi

Làm quen với TOEFL ITP Listening cung cấp ví dụ cụ thể kèm giải thích chi tiết, cùng với đó là các câu hỏi đơn giản để người học có thể tập áp dụng chiến lược giải đề.

Chinh phục các dạng câu hỏi

Trong sách có rất nhiều câu hỏi luyện tập đa dạng để bạn có thể kiểm tra mức độ hiểu bài và củng cố lại nội dung đã học. Đầu tiên, bạn sẽ vừa xem lời thoại vừa tập ghi chép chính tả rồi trả lời 2 câu hỏi. Sau đó, bạn sẽ luyện trả lời các câu hỏi còn lại mà không nhìn lời thoại.

Áp dụng kiến thức đã học vào bài thi thực tế

Người học sẽ được làm quen và ôn luyện với các dạng câu hỏi có trong bài thi thực tế qua phần “Luyện nghe theo từng dạng câu hỏi”.

Kế hoạch học tập

STYLE 2

Kế hoạch rèn luyện để trở thành “cao thủ”

Vấn đề: Nghe được nhưng chưa hiểu ngay

Thời gian học tập dự kiến: 4 tuần

Mục tiêu học tập: Cải thiện khả năng nghe hiểu

Luyện nghe cơ bản

Hãy học thật kỹ phần “Luyện nghe nối âm” trong ngày đầu và “Luyện ngắt câu dài thành các cụm ngắn” trong ngày thứ hai.

Luyện nghe theo từng dạng câu hỏi

Ở phần “Luyện nghe theo từng dạng câu hỏi”, bạn sẽ ôn luyện mỗi dạng câu hỏi trong 3 ngày.

Ngày thứ nhất: học phần “Luyện nghe theo từng dạng câu hỏi”

Ngày thứ hai: học phần “Chinh phục các dạng câu hỏi”

Ngày thứ ba: ôn tập thật kỹ những nội dung chưa hiểu trong phần “Dịch nghĩa – Giải thích” hoặc nghe lại những phần còn chưa nghe rõ

Áp dụng kiến thức đã học vào bài thi thực tế

Bạn sẽ học phần “Áp dụng kiến thức đã học vào bài thi thực tế” trong 3 ngày

Ngày thứ nhất: học phần “Thực hành 1”

Ngày thứ hai: học phần “Thực hành 2”

Ngày thứ ba: tập trung ôn tập các câu hỏi đã trả lời sai trong phần “Thực hành 1” và “Thực hành 2”

	Day 1	Day 2	Day 3	Day 4	Day 5
Week 1	Luyện nghe cơ bản	Luyện tập dạng câu hỏi 1	Chinh phục dạng câu hỏi 1	Ôn tập dạng câu hỏi 1	Luyện tập dạng câu hỏi 2
Week 2	Chinh phục dạng câu hỏi 2	Ôn tập dạng câu hỏi 2	Luyện tập dạng câu hỏi 3	Chinh phục dạng câu hỏi 3	Ôn tập dạng câu hỏi 3
Week 3	Luyện tập dạng câu hỏi 4	Chinh phục dạng câu hỏi 4	Ôn tập dạng câu hỏi 4	Luyện tập dạng câu hỏi 5	Chinh phục dạng câu hỏi 5
Week 4	Ôn tập dạng câu hỏi 5	Áp dụng kiến thức đã học vào bài thi thực tế: Thực hành 1	Áp dụng kiến thức đã học vào bài thi thực tế: Thực hành 2	Ôn tập phần “Áp dụng kiến thức đã học vào bài thi thực tế”	Ôn tập tổng hợp

Làm quen với TOEFL ITP Listening

Luyện nghe theo từng dạng câu hỏi

1. **Xác định nội dung chính/chủ đề của bài nghe**
Dạng câu hỏi Main Purpose/Topic
2. **Xác định thông tin chi tiết**
Dạng câu hỏi Detail
3. **Xác định hàm ý và thái độ của người nói**
Dạng câu hỏi Function & Attitude
4. **Xác định mối quan hệ giữa các thông tin**
Dạng câu hỏi Connecting Contents
5. **Xác định suy luận và mục đích**
Dạng câu hỏi Inference & Purpose



Hình thức câu hỏi

Đây là dạng câu hỏi về nội dung chính của bài nghe. Các câu hỏi thường yêu cầu người nghe xác định mục đích của đoạn hội thoại hoặc chủ đề của bài giảng.

Mục đích của đoạn hội thoại (Dạng câu hỏi Main Purpose)

Why does the student go to see the professor?

Vì sao sinh viên này đến gặp giáo sư?

Why does the student speak to the man?

Vì sao sinh viên này lại nói chuyện với người đàn ông?

Chủ đề của bài giảng (Dạng câu hỏi Main Topic)

What is the lecture mainly about?

Bài giảng chủ yếu nói về nội dung gì?

What does the professor mainly discuss?

Giáo sư chủ yếu thảo luận về điều gì?

Dạng câu hỏi 1

Dạng câu hỏi 2

Dạng câu hỏi 3

Dạng câu hỏi 4

Dạng câu hỏi 5



Cách làm bài

1 Xác định nội dung chính qua các từ khóa

2 Xác định nội dung chính qua các từ biểu thị

Luyện nghe theo từng dạng câu hỏi

1 Xác định nội dung chính qua các từ khóa

- Các từ có liên quan mật thiết đến nội dung chính mà người nói muốn truyền đạt sẽ được lặp lại nhiều lần và những từ khóa quan trọng này sẽ giúp ta tìm được nội dung chính của bài nghe.
- Lưu ý: Những nội dung chỉ truyền tải một phần của từ khóa hoặc không liên quan đến từ khóa thì không thể cho biết nội dung chính của bài.



Nghe chép chính tả và đoán nội dung chính của bài nghe (bài nghe sẽ được phát 2 lần).

- 01** Dolphins ① Make clicking sounds
Make whistling sounds ② Communication

(A) Lý do cá heo huyết sáo → chỉ bao gồm một số từ khóa

(B) Cách thức giao tiếp của cá heo → bao gồm toàn bộ từ khóa

Voca dolphin /'da:lfɪn/ cá heo clicking /'klɪkɪŋ/ (tiếng động) lách cách
whistling /'wɪslɪŋ/ tiếng huýt gió, việc huýt sáo
communication /kə'mju:nɪ'keɪʃn/ sự giao tiếp, sự truyền đạt

- 02** ① _____ Higher pay
② _____ Professor's assistant

(A) Chọn việc làm thêm trong kỳ nghỉ hè

(B) Tham gia khóa học hè

Voca pay /peɪ/ tiền lương assistant /ə'sɪstənt/ trợ lý, người phụ tá

- 03** ① _____ Water evaporation
Hot sun ② _____

(A) Cách chiết xuất muối trên ruộng muối

(B) Sự bay hơi của nước

Voca evaporation /ɪ,væpə'reɪʃn/ sự bay hơi place /pleɪs/ nơi, địa điểm

- 04** Term paper ① _____
Information to include ② _____

(A) Viết báo cáo cuối kỳ (B) Kiểm tra kết quả thi

Voca **term paper** bài báo cáo cuối kỳ **outline** /'aʊtlain/ đề cương, dàn ý
include /ɪn'klu:d/ bao gồm **due** /du:/ đến hạn, phải trả

- 05** Application form ① _____
Switzerland ② _____

(A) Làm quen với nền văn hóa mới (B) Đăng ký trở thành sinh viên trao đổi

Voca **application** /,æplɪ'keɪʃn/ đăng ký, đơn **exchange** /ɪks'tʃeɪndʒ/ trao đổi
Switzerland /'swɪtsərland/ Thụy Sĩ

- 06** Psychological disorder ① _____
② _____ Behavioral therapy

(A) Cách điều trị rối loạn tâm lý ở trẻ em
(B) Tác dụng phụ của điều trị bằng thuốc

Voca **psychological** /,saɪkə'la:dʒɪkl/ (thuộc về) tâm lý **medical** /'medɪkl/ y học
behavioral /br'heɪvjərəl/ (thuộc về) hành vi

- 07** ① _____ ② _____
Produce various effects Last a long time

(A) Đặc điểm của tranh sơn dầu
(B) Cách bảo quản tranh sơn dầu

Voca **painting** /'peɪntɪŋ/ bức tranh **various** /'veriəs/ khác nhau
effect /ɪ'fekt/ hiệu quả, tác dụng

- 08** ① _____ ② _____ ③ _____
University Policy

(A) Trả tiền phạt mượn sách của thư viện (B) Mua giáo trình

Voca **overdue** /,əʊvər'du:/ quá hạn **amount** /ə'maʊnt/ số lượng, tổng số
return /rɪ'tɜ:n/ trả lại **policy** /'pɑ:ləsi/ chính sách

Đáp án p. 128

Dạng câu hỏi 1

Dạng câu hỏi 2

Dạng câu hỏi 3

Dạng câu hỏi 4

Dạng câu hỏi 5

Luyện nghe theo từng dạng câu hỏi

2 Xác định nội dung chính qua các từ biểu thị

- Khi người nói muốn đề cập đến chủ đề của bài nghe, họ sẽ sử dụng một số cụm từ biểu thị. Ta chỉ cần chú ý tới nội dung xung quanh các cụm từ này là có thể nắm được chủ đề của bài nghe.
- Dưới đây là một số cụm từ biểu thị thường xuất hiện trong bài nghe.

Trong hội thoại | I was wondering if ~, I wanted to talk to you about ~, I'd like to know ~

Trong bài giảng | Let's talk about ~, We are going to discuss ~, We'll look at ~



Nghe và điền vào chỗ trống. Chọn đáp án thích hợp cho các câu hỏi dưới đây (bài nghe sẽ được phát 2 lần).

09 M: Hi... ① I was wondering / if you could help me ② find a book
/ I need for a report.

từ biểu thị

mục đích của cuộc hội thoại

W: Can you tell me / what the report is about?

M: It's about the writer Ernest Hemingway.

Q. Tại sao người đàn ông lại nói chuyện với người phụ nữ? → Câu hỏi về mục đích

(A) Để tìm cuốn sách anh ta cần của đoạn hội thoại

(B) Để mượn bản báo cáo liên quan đến Ernest Hemingway

Voca **find** /faɪnd/ tìm kiếm **report** /rɪˈpɔːrt/ bản báo cáo
writer /ˈraɪtər/ tác giả

10 S: Hello, / Professor Cooke. ① _____ /
about ② _____ / _____ .

P: Yes, / I was surprised / that you failed the exam. You did so well the last time.

S: I don't know / what happened.

Q. Vì sao sinh viên này tìm gặp giáo sư?

(A) Để hỏi về điểm số

(B) Để chia sẻ về bài thi môn Hóa

Voca **score** /skoːr/ điểm số **chemistry** /ˈkɛmɪstri/ môn Hóa học
fail /feɪl/ trượt **do well** làm tốt

- 11** P: Most people think of salt / as something used to flavor food.
Well, / salt has another purpose. It was used as medicine /
thousands of years ago. So... / we're going to discuss... /
① _____ / _____.

Q. Chủ đề của bài giảng là gì?

- (A) Các cách sử dụng muối trong cuộc sống hiện đại
(B) Cách sử dụng muối trong y học ở thời xưa

Voca **flavor** /'fleɪvər/ làm tăng thêm hương vị **purpose** /'pɜːrps/ mục đích, ý định
cure /kjʊər/ điều trị **disease** /diˈziːz/ bệnh tật

- 12** S: Hi, / Professor Ricks. I missed the class this morning / and
① _____ / _____ / for next week.
P: Why were you absent? Are you sick?
S: Oh no, / I'm fine. I missed the bus.

Q. Vì sao sinh viên này đến tìm giáo sư?

- (A) Để xin phép nghỉ học tuần sau
(B) Để hỏi về bài tập mà giáo sư đã giao

Voca **assignment** /ə'saɪnmənt/ bài tập **absent** /'æbsənt/ vắng mặt

- 13** P: Today, / ① _____ / that's called the yellow
jacket... / ② _____. Some people
think / it looks like the honeybee. But it is important to know /
that the yellow jacket can be a lot more dangerous.

Q. Chủ đề của bài giảng là gì?

- (A) Sự nguy hiểm của ong bắp cày
(B) Phân biệt sự khác nhau giữa ong bắp cày và ong mật

Voca **yellow jacket** ong bắp cày **especially** /ɪ'speʃəli/ đặc biệt
honey bee ong mật **dangerous** /'deɪndʒərəs/ nguy hiểm

Dạng câu hỏi 1

Dạng câu hỏi 2

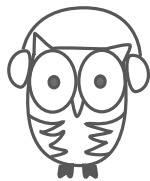
Dạng câu hỏi 3

Dạng câu hỏi 4

Dạng câu hỏi 5

Đáp án p. 130

CHINH PHỤC CÁC DẠNG CÂU HỎI



Nghe và điền vào chỗ trống. Chọn đáp án thích hợp cho các câu hỏi dưới đây (bài nghe sẽ được phát 2 lần).

[01]

Vấn đề của
sinh viên

S: Hi, / Professor Wilson. I was wondering / if I could ① _____ / instead of tomorrow.
I've been sick / the past few days, / so I couldn't work on it.

Phản hồi của
giáo sư

P: I'm sorry, / Charles, / but I'm afraid / ② _____ /
_____. I told the class / on the first day /
that I don't give ③ _____ .

S: I know, / but honestly, / I was very sick. I can give you a
note from my doctor / to prove it.

P: I gave the assignment / one month ago. You had plenty
of time / to finish the paper. You'll just have to work on it
tonight / ④ _____ .

Vocabulary

wonder /'wʌndər/ thắc mắc, tự hỏi **turn in** nộp (tài liệu, bài tập) **paper** /'peɪpər/ bài báo cáo
instead of ~ thay vì **work on** tiến hành, làm (công việc) **deadline extension** gia hạn
honestly /'ɑːnɪstli/ thành thật, trung thực **note** /nəʊt/ đơn thuốc (của bác sĩ kê cho bệnh nhân)
prove /pruːv/ chứng minh **plenty of** nhiều **hand in** nộp (tài liệu, bài tập)

01 Why does the student visit his professor?

- (A) To request a make-up test
- (B) To submit the first draft of his paper
- (C) To ask for extra time to work
- (D) To inquire about how to raise his grade

Dạng câu hỏi 1

Dạng câu hỏi 2

Dạng câu hỏi 3

Dạng câu hỏi 4

Dạng câu hỏi 5

Đáp án p. 132



Please, give me a deadline extension.

– Xin cô hãy gia hạn nộp bài cho em.

deadline extension (gia hạn) là việc kéo dài (extension) thời hạn (deadline) khi không thể hoàn thành bài tập (assignment) theo đúng thời gian đã định. Việc yêu cầu (request) gia hạn nộp bài là điều không nên và chúng ta cần hạn chế việc này.

1. Xác định nội dung chính/ chủ đề của bài nghe

Dạng câu hỏi Main Purpose/Topic

09

M: Hi... ① I was wondering / if you could help me

Xin chào Tôi tự hỏi liệu cô có thể giúp tôi

② find a book / I need for a report.

tìm một cuốn sách tôi cần cho bản báo cáo

W: Can you tell me / what the report is about?

Anh có thể nói cho tôi báo cáo đó về cái gì được không?

M: It's about the writer Ernest Hemingway.

Đó là về nhà văn Ernest Hemingway.

M: Xin chào... Không biết

cô có thể tìm giúp tôi cuốn sách mà tôi đang cần cho bài báo cáo được không?

W: Anh có thể cho tôi biết đề tài của báo cáo đó không?

M: Đó là báo cáo về nhà văn Ernest Hemingway.



Qua cụm từ biểu thị nội dung chính "I was wondering if ~", ta biết rằng người đàn ông này đang cần tìm một cuốn sách để viết báo cáo (find a book I need for a report).

10

S: Hello, / Professor Cooke. ① I wanted to talk to you /

Xin chào Giáo sư Cooke Em muốn nói chuyện với thầy

about ② my score / on the chemistry exam.

về điểm số của em ở bài thi môn Hóa

P: Yes, / I was surprised / that you failed the exam.

Được tôi bất ngờ rằng em đã trượt bài thi đó

You did so well the last time.

Lần trước em đã làm rất tốt.

S: I don't know / what happened.

Em không biết chuyện gì đã xảy ra.

S: Chào giáo sư Cooke.

Em muốn nói chuyện với thầy về điểm thi môn Hóa của em.

P: Được thôi, tôi rất bất ngờ khi thấy em đã trượt bài thi đó. Bởi trước đây em đã làm bài rất tốt.

S: Em không biết chuyện gì đã xảy ra nữa.



Qua cụm từ biểu thị nội dung chính "I wanted to talk to you ~", ta biết rằng sinh viên này đang tìm gặp giáo sư để hỏi về điểm số của mình (my score).

11

P: Most people think of salt / as something used to

Hầu hết mọi người nghĩ về muối như là thứ để nêm

flavor food. Well, / salt has another purpose.

nếm đồ ăn Tuy nhiên muối còn có mục đích khác

It was used as medicine / thousands of years ago.

Nó đã được dùng như thuốc hàng ngàn năm về trước

So... / we're going to discuss... / ① how it was

Vì vậy chúng ta sẽ thảo luận nó đã được

used / to cure disease long ago.

sử dụng ra sao để chữa bệnh thời xưa

P: Hầu hết mọi người đều nghĩ rằng muối là thứ được dùng để tăng thêm mùi vị cho món ăn. Tuy nhiên, muối còn có công dụng khác. Hàng ngàn năm trước, muối từng được sử dụng như một vị thuốc. Vì vậy... chúng ta sẽ thảo luận... về cách sử dụng muối để chữa bệnh ở thời xưa.



Qua cụm từ biểu thị nội dung chính "we're going to discuss ~", ta biết rằng bài giảng sẽ nói về cách sử dụng muối để chữa bệnh ở thời xưa (how it was used to cure disease long ago).

12

S: Hi, / Professor Ricks. I missed the class this morning /
Xin chào Giáo sư Ricks Em đã lỡ mất buổi học sáng nay
and ① I'd like to know / what the assignment is /
và em muốn biết bài tập là gì
for next week.
cho tuần sau

P: Why were you absent? Are you sick?
Sao em lại vắng mặt? Em bị ốm à?

S: Oh no, / I'm fine. I missed the bus.
Ồ không em vẫn khỏe Em bị lỡ xe buýt

S: Chào giáo sư Ricks.
Em đã lỡ mất buổi
học sáng nay, nên
em muốn hỏi thầy
bài tập cho tuần sau
là gì ạ?

P: Sao em lại vắng
mặt? Em bị ốm à?

S:Ồ không, em vẫn
khỏe. Em bị lỡ xe
buýt ạ.



Qua cụm từ biểu thị nội dung chính "I'd like to know ~", ta biết rằng sinh viên này đang tìm gặp giáo sư để hỏi về bài tập của tuần sau (what the assignment is).

Đáp án 1

Đáp án 2

Đáp án 3

Đáp án 4

Đáp án 5

13

P: Today, / ① we'll look at a type of bee /
Hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về một loài ong
that's called the yellow jacket... /
được gọi là ong bắp cày

② especially how it is different from a honeybee.
đặc biệt là nó khác ong mật ra sao

Some people think / it looks like the honeybee.
Một số người nghĩ nó trông giống như ong mật

But it is important to know / that the yellow jacket can
Nhưng quan trọng là phải biết rằng ong bắp cày có thể
be a lot more dangerous.
nguy hiểm hơn nhiều

P: Hôm nay, chúng ta sẽ
tìm hiểu về một loài
ong được gọi là ong
bắp cày... đặc biệt là
sự khác nhau giữa
loài ong này và ong
mật. Một số người
cho rằng ong bắp
cày trông giống ong
mật. Nhưng điều
quan trọng chúng ta
cần biết là ong bắp
cày có thể nguy
hiểm hơn rất nhiều.



Qua cụm từ biểu thị nội dung chính "we'll look at ~", ta biết rằng bài giảng sẽ đề cập tới ong bắp cày (a type of bee that's called the yellow jacket), đặc biệt là sự khác nhau giữa ong bắp cày và ong mật (how it is different from a honey bee).

1. Xác định nội dung chính/ chủ đề của bài nghe

Dạng câu hỏi Main Purpose/Topic

Chinh phục các dạng câu hỏi

p. 36

01 (C) 02 (A) 03 (B) 04 (A) 05 (D) 06 (A)

[01]

S: Hi, / Professor Wilson. ⁰¹ **I was wondering / ① if I could**

Xin chào Giáo sư Wilson Em tự hỏi liệu em có thể

turn in my paper next week / instead of tomorrow.

nộp bài báo cáo vào tuần sau thay vì ngày mai không

I've been sick / the past few days, /

Em vừa bị ốm vài hôm trước

so I couldn't work on it.

nên em không thể làm được bài

Vấn đề của sinh viên:

xin gia hạn nộp bài

S: Chào Giáo sư Wilson.

⁰¹ Em muốn hỏi liệu em có thể nộp bài báo cáo vào tuần sau thay vì ngày mai được không?

Mấy hôm trước em bị ốm nên chưa làm được bài.

P: I'm sorry, / Charles, / but I'm afraid / ② **I can't give you**

Tôi rất tiếc Charles nhưng tôi e là tôi không thể cho em

any more time / to finish the paper. I told the class /

thêm thời gian để hoàn thành bài báo cáo Tôi đã nói với lớp

on the first day / that I don't give ③ deadline extensions.

trong ngày đầu tiên rằng tôi không cho gia hạn nộp bài rồi

P: Tôi rất tiếc, Charles, nhưng tôi e là mình không thể cho em thêm thời gian để hoàn thành báo cáo. Ngay ngày đầu tiên, tôi đã dặn cả lớp rằng tôi sẽ không gia hạn nộp bài rồi.

S: I know, / but honestly, / I was very sick. I can give you

Em biết nhưng thực sự Em đã rất ốm Em có thể đưa thầy

a note from my doctor / to prove it.

đơn thuốc của bác sĩ để chứng minh điều đó

S: Em biết, nhưng thực sự là em đã bị ốm nặng lắm. Em có thể đưa thầy xem đơn thuốc của bác sĩ để chứng minh việc này.

P: I gave the assignment / one month ago. You had plenty

Tôi đã giao bài tập một tháng trước Em đã có

of time / to finish the paper. You'll just have to work

nhiều thời gian để hoàn thành bài báo cáo Em sẽ chỉ cần làm nó

on it tonight / ④ so you can hand it in tomorrow.

tối nay để em có thể nộp nó vào ngày mai

Phản hồi của giáo sư:

không đồng ý gia hạn

P: Tôi đã giao bài tập này từ tháng trước rồi. Em đã có rất nhiều thời gian để hoàn thành báo cáo. Em chỉ cần làm trong tối nay là mai có thể nộp được.

01 Why does the student visit his professor?

(A) To request a make-up test

(B) To submit the first draft of his paper

(C) To ask for extra time to work

(D) To inquire about how to raise his grade

Tại sao sinh viên này lại đến gặp giáo sư?

(A) Để xin được kiểm tra bù

(B) Để nộp bản báo cáo sơ bộ

(C) Để xin thêm thời gian làm bài tập

(D) Để hỏi về cách nâng cao điểm số



Qua cụm từ biểu thị nội dung chính "I was wondering if ~", ta biết rằng sinh viên này đến gặp giáo sư để hỏi xem liệu anh ta có thể nộp bài báo cáo vào tuần sau thay vì ngày mai được không (I could turn in my paper next week instead of tomorrow).

[02]

Now... / I just wanted to go over a few things / before the
 Bây giờ Tôi chỉ muốn xem lại vài điều trước chuyến đi
 field trip next week. As I am sure / you know, / this trip will
 thực tế tuần sau Tôi chắc chắn các bạn biết chuyến đi này sẽ
 ① provide you with an opportunity / to learn a lot
 cung cấp cho các bạn cơ hội để nghiên cứu nhiều
 about spiders. However, / it's important / that you have
 về nhện Tuy nhiên điều quan trọng là các bạn phải có
 a bit of, / you know... / background information first.
 chút ít các bạn biết đấy kiến thức cơ bản trước
 02 So, / today, / I am going to talk / Chủ đề: các loại
 Vì vậy hôm nay tôi sẽ nói mạng nhện khác nhau
 about ② the different types of spider webs... Um... /
 về các loại mạng nhện khác nhau Ừm
 you should remember / that every species of spider produces /
 các bạn cần nhớ rằng mỗi loài nhện tạo ra
 a different type of web. ③ All webs are used /
 một loại mạng nhện khác nhau Tất cả mạng nhện đều được sử dụng
 to catch food. However, / ④ the shape of the web varies /
 để bắt mồi Tuy nhiên hình dạng mạng nhện khác nhau
 depending on what kind of prey / the species usually eats.
 tùy theo loại con mồi mà loài nhện đó thường ăn
 OK... Let's look at some specific examples.
 Nào Chúng ta cùng xem một số ví dụ cụ thể nhé

Nào... tôi chỉ muốn điểm qua một vài điều trước chuyến đi thực tế tuần sau. Tôi chắc rằng các bạn đều biết chuyến đi này sẽ mang tới cơ hội được nghiên cứu nhiều về loài nhện. Tuy nhiên, điều quan trọng là trước tiên các bạn cần có một chút, các bạn biết đấy... kiến thức cơ bản. 02 Vì vậy, hôm nay, tôi sẽ nói về các loại mạng nhện khác nhau... Ừm... Các bạn cần nhớ rằng mỗi loài nhện sẽ tạo ra một loại mạng nhện khác nhau. Tất cả mạng nhện đều được sử dụng để bắt mồi. Tuy nhiên, hình dạng mạng nhện sẽ có sự khác nhau tùy theo loại con mồi mà loài nhện đó thường ăn. Nào... chúng ta cùng tìm hiểu một số ví dụ cụ thể nhé.

Đáp án 1

Đáp án 2

Đáp án 3

Đáp án 4

Đáp án 5

02 What is the lecture mainly about?

- (A) The various types of spider webs
- (B) Differences between species of spiders
- (C) How a spider web is produced
- (D) Hunting techniques used by spiders

Bài giảng chủ yếu nói về điều gì?

- (A) Các loại mạng nhện khác nhau
- (B) Sự khác biệt giữa các loài nhện
- (C) Cách tạo ra mạng nhện
- (D) Kỹ thuật săn mồi của nhện



Qua cụm từ biểu thị nội dung chính “today, I am going to talk about ~”, ta biết rằng bài giảng muốn nói về các loại mạng nhện khác nhau (the different types of spider webs).

1. Xác định nội dung chính/ chủ đề của bài nghe

Dạng câu hỏi Main Purpose/Topic

[03]

S: Good afternoon, / Professor James... Am I late for my
Xin chào Giáo sư James Em có bị muộn giờ

appointment?
hẹn không?

P: No, no... You're right on time. What can I help you with?
Không, không Em đến vừa đúng giờ Tôi có thể giúp gì cho em không?

S: Well, / ⁰³I wanted your advice / about the topic

Vâng Em muốn xin lời khuyên của thầy về đề tài

I've chosen / for my term paper.

em đã chọn cho bài báo cáo cuối kỳ

Đề xuất của sinh viên:
xin lời khuyên cho bài
báo cáo cuối kỳ

P: You've already picked your topic? You have three more months /
Em đã chọn đề tài rồi sao? Em còn ba tháng nữa

to finish it.

để hoàn thành mà

S: Yeah... I'd like to get started / as early as possible.

Vâng Em muốn bắt đầu càng sớm càng tốt

P: I see... So, / what were you thinking about / for a topic?

Tôi hiểu rồi Vậy em đã nghĩ đến đề tài nào chưa?

S: I was considering dialects. You know, / the way

Em đang cân nhắc tới phương ngữ Thầy biết đấy cách

a language changes / depending on the region.

một ngôn ngữ thay đổi tùy theo vùng

The topic seems to fit well /

Đề tài đó có vẻ rất phù hợp

with what we've covered in class.

với những gì chúng ta đã học ở môn này

P: Hmm... Well, / the thing is, / I think / the subject

Ừm Được rồi thực ra thầy nghĩ rằng đề tài đó

may be too broad / for a paper. Why don't you try /

có thể quá rộng cho một bài báo cáo Sao em không thử

to narrow your topic?

thu hẹp đề tài lại

Lời khuyên của
giáo sư: thu
hẹp đề tài lại

You could focus on, uh, one particular dialect, /

Em có thể tập trung vào, ừm, một phương ngữ cụ thể

for example.

chẳng hạn

S: Actually, / that could work...

Thực sự thì có thể được ạ

S: Chào Giáo sư James...

Em có bị muộn giờ hẹn không?

P: Không, không... Em đến vừa đúng giờ đấy. Tôi có thể giúp gì cho em đây?

S: Vâng, ⁰³em muốn xin thầy lời khuyên về đề tài em đã chọn cho bài báo cáo cuối kỳ.

P: Em đã chọn được đề tài rồi sao? Em còn ba tháng nữa mới phải hoàn thành cơ mà.

S: Vâng... em muốn bắt tay làm càng sớm càng tốt.

P: Thấy hiểu rồi... Vậy em đã nghĩ đến đề tài nào rồi?

S: Em đang cân nhắc nghiên cứu phương ngữ. Thầy biết đấy, cách một ngôn ngữ thay đổi theo từng vùng. Đề tài đó có vẻ rất phù hợp với nội dung đã học trên lớp.

P: Ừm... Được rồi, thực ra thì thầy nghĩ là đề tài này có thể quá rộng đối với một bài báo cáo. Sao em không thử thu hẹp đề tài lại? Em có thể tập trung vào, ừm, một phương ngữ cụ thể chẳng hạn.

S: Vâng, cái đó có vẻ cũng ổn ạ...

03 Why does the student meet with the professor?

(A) To ask for more time to complete a paper

(B) To seek advice about a topic

(C) To find out which topic has been assigned

(D) To hand in a completed essay

Tại sao sinh viên này lại đến gặp giáo sư?

(A) Để xin thêm thời gian hoàn thành bài báo cáo

(B) Để xin lời khuyên về đề tài

(C) Để hỏi về đề tài được giao

(D) Để nộp bài luận hoàn chỉnh



Qua cụm từ biểu thị nội dung chính "I wanted your advice about ~", ta biết rằng sinh viên này tìm gặp giáo sư để xin lời khuyên về đề tài đã chọn cho bài báo cáo cuối kỳ (the topic I've chosen for my term paper).

Đáp án 1

Đáp án 2

Đáp án 3

Đáp án 4

Đáp án 5